

# 電話 Phone 打个电话 dǎ gè diànhuà

1	call	打个电话	dǎ gè diànhuà	電話をかける	打个电话	dǎ gè diànhuà
2	card	卡	kǎ	カード	卡	kǎ
3	computer	电脑	diànnǎo	コンピューター	电脑类	diànnǎo lèi
4	cord	电线	qiándiàn	コード	代号	dàihào
5	delete	删除	shānchú	消す、削除する	删除,	shānchú,
6	email	电子邮件信箱	diànzǐ yóujiàn	eメール	电邮	diànyóu
7	envelope	信封	xìnfēng	封筒	信封	xìnfēng
8	fax	传真机	chuánzhēn	ファックス	传真号码	chuánzhēn hàomǎ
9	information	信息	xìnxī	情報	资讯中心	zīxùn zhōngxīn
10	Internet	互联网	hùliánwǎng	インターネット	网际网路	wǎngjì wǎnglù
11	letter	信	xìn	文字、手紙	字母,	zìmǔ,
12	mail	邮件	yóujiàn	郵便	发布	fābù
13	package	包裹	bāo	包み	包裹	bāoguǒ
14	page	页	yè	ページ	页数	yèshù
15	password	密码	mìnmǎ	パスワード	密码	mìnmǎ
16	pen	钢笔	gāngbǐ	ペン	钢笔	gāngbǐ
17	phone	电话	diànhuà	電話	电话号码	diànhuà hàomǎ
18	postcard	明信片	míngxìnpiàn	はがき	明信片	míngxìnpiàn
19	shirt	衬衣	chènshān	ワイシャツ	上衣	shàngyī
20	software	软件	ruǎnjiàn	ソフトウェア	软体类	ruǎntǐ lèi
21	stamp	邮票	yóupiào	切手	印章	yìnzhāng
22	typing	类	dǎ zì	タイプする	型式	xíngshì
23	website	网站	wǎngzhàn	ウェブサイト	网站	wǎngzhàn